

Bản án số: 36/2026/HS-PT
Ngày: 03 tháng 4 năm 2026.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Lê Quốc Thành.

Các Thẩm phán: ông Mai Nam Tiến và bà Trần Thị Nga.

- Thư ký phiên toà: ông Nguyễn Bá Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Lê Thị Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 25/2026/TLPT- HS ngày 04 tháng 02 năm 2026 đối với các bị cáo Trịnh Doãn G, Nguyễn Văn B, Đỗ Mạnh N, Nguyễn Thị T, Phạm Thị T1, Nguyễn Tiến Đ, Ngô Thị Thu H, Trương Tấn T2, Ngô Văn C, Dương Thị O, Bùi Thị H1 và Nguyễn Anh T3. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 62/2025/HS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thanh Hóa.

*** Các bị cáo có kháng cáo:**

1. Họ và tên: Trịnh Doãn G, sinh ngày 22/3/1985, tại Hải Phòng; số CCCD: 031085006411; nơi cư trú: số nhà F đường số A, khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Doãn Ô (đã chết) và bà Vũ Thị Đ1 (SN 1963); vợ: Lê Thị Y (SN 1987); có 05 con (con lớn SN 2012, con nhỏ SN 2022); tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 04/4/2025 đến nay. Hiện đang tạm giam tại Phân trại tạm giam Hoàng Hóa cơ sở 2 - Trại tạm giam Công an tỉnh T (có mặt).

2. Họ và tên: Nguyễn Văn B, sinh ngày 18/7/1997, tại An Giang; số CCCD: 089097017563; nơi cư trú: tổ A, ấp H, xã P, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Kim H2 (SN 1967) và bà Nguyễn Kim C1 (đã chết); vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/4/2025 đến ngày 28/8/2025 (bị cáo tại ngoại, có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. Họ và tên: Đỗ Mạnh N, sinh ngày 29/4/1985, tại Hưng Yên; số CCCD: 033085000493; nơi cư trú: đội E, thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không;

quốc tịch: Việt Nam; con ông Đỗ Văn V (SN 1955) và bà Đỗ Thị N1 (1957); vợ: Nguyễn Thị Giá N2 (SN 1991) và có 02 con (lớn SN 2014, nhỏ SN 2022); tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/4/2025 đến ngày 28/8/2025 (bị cáo tại ngoại có mặt).

4. Họ và tên: Dương Thị O, sinh ngày 23/10/1992, tại Thanh Hóa; số CCCD: 038192048924; nơi cư trú: số nhà F C, phường H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Dương Văn K (SN 1965) và bà Lê Thị L (SN 1968); chồng: Tống Văn G1 (SN 1988) và có 04 con (con lớn SN 2016, con nhỏ SN 2023); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 01/4/2025, bị UBND tỉnh T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “kinh doanh hàng hóa là thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ”; tạm giữ, tạm giam: không (bị cáo tại ngoại có mặt).

5. Họ và tên: Trương Tấn T2, sinh ngày 15/7/1978, tại tỉnh Vĩnh Long; số CCCD: 083078017862; nơi cư trú: số C, ấp Đ, xã G, tỉnh Vĩnh Long; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Tấn T4 (đã chết) và bà Trần M (SN 1941); vợ: Cao Thị Cẩm T5 (SN 1985) và có 01 con (SN 2018); tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/4/2025 đến ngày 24/6/2025; (bị cáo tại ngoại có mặt).

6. Họ và tên: Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 15/12/1991, tại Hưng Yên; số CCCD: 034091016044; nơi cư trú: phòng P, tòa 17T4 Hapulico, số A N, phường T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M1 (SN 1969) và bà Nguyễn Thị C2 (1971); vợ: Bùi Thu T6 (SN 1995); có 02 con (lớn SN 2023, nhỏ SN 2024); tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/4/2025 đến ngày 28/8/2025; (bị cáo tại ngoại có mặt).

7. Họ và tên: Phạm Thị T1, sinh ngày 04/6/1988, tại Thanh Hóa; số CCCD: 038188020143; nơi cư trú: số nhà F S, phường H, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn H3 (SN 1954) và bà Nguyễn Thị T7 (SN 1954); chồng: Lê Văn T8 (SN 1984); có 03 con (lớn SN 2011, nhỏ SN 2020); tiền án, tiền sự: không; nhân thân: ngày 16/01/2025, bị UBND thành phố T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “kinh doanh hàng hóa là thực phẩm không rõ nguồn gốc, xuất xứ”; tạm giữ, tạm giam: không (bị cáo tại ngoại có mặt).

8. Họ và tên: Nguyễn Thị T, sinh ngày 18/6/1988, tại Hưng Yên; số CCCD: 034188011605; nơi cư trú: CH B, nhà E, Chung cư V, phường Đ, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn L1 (đã chết) và bà Đào Thị N3 (SN 1953); chồng: Hoàng Nghị L2 (SN 1985); có 03 con (lớn SN 2012, nhỏ SN 2023); tiền án, tiền sự: không; tạm giữ, tạm giam: không (bị cáo tại ngoại có mặt).

9. Họ và tên: Ngô Thị Thu H, sinh ngày 15/10/1995 tại Hà Nội; số CCCD: 001195041437; nơi cư trú: số B, khu đô thị T, tổ H, phường P, tỉnh Phú Thọ; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn L3 (đã chết) và bà Đỗ Thị H4 (SN 1974); chồng: Đoàn Hữu T9 (SN 1989) và có 02 con (lớn SN 2019, nhỏ SN 2022); tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/4/2025 đến ngày 25/6/2025 (bị cáo tại ngoại có mặt).

10. Họ và tên: Ngô Văn C, sinh ngày 26/3/1998, tại Hà Nội; số CCCD: 001098038875; nơi đăng ký thường trú: thôn V, xã V, thành phố Hà Nội; nơi ở hiện nay: số A, ngách C, ngõ A L, phường V, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn L3 (đã chết) và bà Đỗ Thị H4 (SN 1974); vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không. Bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 01/4/2025 đến ngày 28/8/2025 (bị cáo tại ngoại có mặt).

11. Họ và tên: Bùi Thị H1, sinh ngày 18/01/1994, tại Thanh Hóa; số CCCD: 038194042225; nơi cư trú: phố T, phường Q, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Xuân H5 (đã chết) và bà Hoàng Thị H6 (SN 1976); chồng: Nguyễn Kiên C3 (SN 1979); có 02 con (con lớn SN 2019, con nhỏ SN 2024); tiền án, tiền sự: không; tạm giữ, tạm giam: không (bị cáo tại ngoại có mặt).

12. Họ và tên: Nguyễn Anh T3, sinh ngày 16/6/1991, tại Thanh Hóa; số CCCD: 038091053003; nơi cư trú: phố N, phường N, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: trình dược viên; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T10 (SN 1966) và bà Lê Thị T11 (SN 1970); vợ: Cao Thị T12 (SN 1993); có 04 con (lớn SN 2015, nhỏ SN 2023); tiền án, tiền sự: không; tạm giữ, tạm giam: không (bị cáo tại ngoại có mặt).

Trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 27/11/2024, tổ Công tác liên ngành UBND thành phố T (nay là UBND phường H, tỉnh Thanh Hoá), tiến hành kiểm tra hộ kinh doanh dược tư nhân Phạm Thị T1 (SN 1988), trú tại F S, phường H, tỉnh Thanh Hóa và hộ kinh doanh dược tư nhân Dương Thị O (SN 1992), trú tại: F C, phường H, tỉnh Thanh Hóa. Qua kiểm tra, phát hiện một số sản phẩm thuốc tân dược nghi là giả, cấm lưu hành. Tổ công tác đã tiến hành thu giữ:

- Tại cơ sở Dương Thị O, thu: 143 hộp thuốc “Salbutamol 2mg” loại hộp giấy 10 vỉ/10 viên nén, trên bao bì có in “LOT:3156” do nước ngoài sản xuất; 30 lọ thuốc “Tetracycline TW3”, loại 400 viên nén/ 01 lọ, trên vỏ lọ ghi: “SĐK: VD-

28109-17” “số lô sx: 2525”, NSX: 06/06/2024 do Công ty Cổ phần D sản xuất và O tự nguyện giao nộp 115 hộp thuốc “Fugacar Mebendazole 500mg”.

- Tại cơ sở Phạm Thị T1, thu: 48 hộp thuốc “Salbutamol 2mg”, loại hộp 10 vi/ 10 viên nén, trên bao bì có in “LOT: 31056”, do nước ngoài sản xuất; 49 lọ thuốc “Pharcoter”, loại 400 viên nén/ 01 lọ, đều là loại lọ nhựa màu trắng, trên vỏ mỗi lọ có ghi: “SĐK: VD-14429-11” và “Số lô sx: 30060”, do Công ty Cổ phần D - Pharbaco sản xuất; 44 lọ thuốc “Tetracycline TW3” (Tetracyclin hydroclorid 250mg), loại 400 viên nén/01 lọ, trên vỏ lọ ghi: “SĐK: VD-28109-17” và “Số lô sx: 2525” , NSX: 06/06/2024 do Công ty Cổ phần D sản xuất; 40 (Bốn mươi) lọ thuốc “Clorocid TW3” (Cloramphenicol 250mg), loại 400 viên nén/1 lọ, trên vỏ ghi SĐK: VD - 25305- 16 và số lô SX: 3333, NSX: 06/06/24, do Công ty Cổ phần D sản xuất. O và T1 khai nhận: Toàn bộ các sản phẩm thuốc tân dược trên là giả, khi mua đều không có hoá đơn, chứng từ về nguồn gốc, xuất xứ, mục đích mua về để kinh doanh, buôn bán kiếm lời.

Quá trình điều tra, xác định: Hành vi phạm tội của nhóm các bị cáo sản xuất, buôn bán thuốc tân dược giả, gồm: Phạm Thị T1, Dương Thị O, Nguyễn Tiến Đ, Nguyễn Thị T, Lương Ngọc H7, Ngô Thị Thu H, Ngô Văn C, Phạm Thị T13, Trần Văn T14, Bùi Thị H1 và Nguyễn Anh T3, như sau:

1. Hành vi của Phạm Thị T1: vào cuối tháng 10/2024 do làm nghề kinh doanh, buôn bán thuốc tân dược, T1 biết rõ các sản phẩm thuốc “Pharcoter”; “Tetracyclin TW3”; “Clorocid TW3” và “Salbutamol 2mg” bán trên mạng là thuốc giả; vì các sản phẩm này công ty chính hãng đã ngừng sản xuất, lưu hành từ trước 2022, nhưng vì háms lời, nên thông qua mạng xã hội facebook, T1 đã liên hệ với Lương Ngọc H7 kinh doanh thuốc tân dược và thực phẩm chức năng tại Chợ T23, phường T, thành phố Hà Nội để đặt mua 49 lọ “Pharcoter”; 44 lọ “Tetracyclin TW3”; 40 lọ “Clorocid TW3” và 48 hộp “Salbutamol 2mg”; để bán lại. Số thuốc trên T1 chưa kịp bán thì bị Tổ công tác kiểm tra thu giữ.

2. Hành vi của Dương Thị O: quá trình kinh doanh thuốc, O biết sản phẩm thuốc “Tetracyclin TW3” công ty chính hãng đã ngừng sản xuất, lưu hành từ trước 2022, nhưng vì động cơ vụ lợi, vào khoảng đầu năm 2024 O vẫn liên hệ với Ngô Thị Thu H (SN 1995), trú tại: DT10TMS tổ H, phường P, tỉnh Phú Thọ, đặt mua 30 lọ thuốc “Tetracyclin TW3” và 143 hộp “Salbutamol 2mg”. Đầu năm 2025, O còn đặt mua của H 115 hộp thuốc “Fugacar Mebendazole 500mg” giả. Toàn bộ số thuốc trên O mua về chưa kịp bán ra thị trường thì Công an tỉnh T kiểm tra thu giữ. Ngoài ra, thông qua mạng xã hội, năm 2024, O còn mua thuốc đông y Yuan Bone giả bán lại cho Bùi Thị H1 (SN 1994) trú tại: phố T, phường Q, tỉnh Thanh Hóa và Nguyễn Anh T3 (SN 1991), trú tại: N, phường N, tỉnh Thanh Hóa.

3. Hành vi của Ngô Thị Thu H: sau khi O liên hệ mua các loại thuốc tân dược giả, H đồng ý và liên hệ với Nguyễn Tiến Đ đặt mua 30 lọ thuốc “Tetracyclin TW3” và 143 hộp “Salbutamol 2mg” bán lại cho O, do có mối quan hệ quen biết từ trước nên H bán cho O với giá gốc, không thu lời. Ngoài ra, H còn đặt mua của Nguyễn Thị T (SN 1988), trú tại: căn hộ B nhà E Chung cư V, phường Đ, thành phố Hà Nội

115 hộp thuốc “Fugacar Mebendazole 500mg” giả, với giá 9.000đồng/01 hộp, bán cho O với giá 9.200 đồng/01 hộp. Ngày 31/3/2025, H đến Công an tỉnh T xin đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

4. Hành vi của Lương Ngọc H7: sau khi T1 liên hệ đặt mua các loại thuốc tân dược giả, H7 đồng ý và cũng liên hệ với Nguyễn Tiến Đ đặt mua 49 lọ “Pharcoter” với giá 53.000đồng/lọ; 44 lọ “Tetracyclin TW3” và 40 lọ “Clorocid TW3” đều với giá 40.000đồng/lọ; 48 hộp “Salbutamol 2mg” với giá 21.000đồng/hộp rồi bán lại cho T1 sản phẩm “Pharcoter” với giá 65.000đồng/lọ; “Tetracyclin TW3”, “Clorocid TW3” cùng với giá 55.000đồng/lọ và “Salbutamol 2mg” bán với giá 26.000 đồng/hộp. Ngày 31/3/2025, H7 đến Công an tỉnh T xin đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Hành vi của Nguyễn Tiến Đ, Nguyễn Thị T: quá trình kinh doanh, buôn bán thuốc tân dược, Nguyễn Tiến Đ và Nguyễn Thị T biết các loại thuốc “Clorocid TW3” loại lọ 400 viên của Công ty cổ phần D, “Tetracyclin TW3” loại lọ 400 viên của Công ty cổ phần D, “Pharcoter” loại lọ 400 viên của Công ty cổ phần D đã không còn được các công ty chính hãng sản xuất từ trước năm 2022, các sản phẩm thuốc bán trên mạng là giả. Nhưng thấy nhiều người có nhu cầu mua nên Đ và T đã vào các trang mạng xã hội facebook và T15 liên hệ mua các sản phẩm thuốc tân dược giả về bán ra thị trường để kiếm lời. Cụ thể:

5. Đối với Nguyễn Tiến Đ: đầu năm 2024, thông qua mạng xã hội Telegram, Đ quen biết người phụ nữ có tên “Quỳnh” (không có thông tin cụ thể), đặt mua của người này các sản phẩm “Clorocid TW3” loại lọ 400 viên và “Tetracyclin TW3” loại lọ 400 viên với giá 35.000đồng/lọ; “Pharcoter” loại lọ 400 viên với giá 40.000 đồng/lọ; “Salbutamol 2mg” với giá 18.000 đồng/hộp; “Neo-C” với giá 30.000 đồng/1 hộp. Ngoài bán thuốc tân dược giả cho Lương Ngọc H7 và Ngô Thị Thu H, Đ còn bán 80 hộp thuốc “Neo-Codion” giả ở dạng rời vỏ hộp với giá 35.000 đồng/hộp và “Pharcoter” loại lọ 400 viên với giá 53.000 đồng/lọ cho Trần Văn T14 (SN 1989), trú tại: CH1601, tòa A H, phường T, thành phố Hà Nội. Sau khi vụ việc bị phát hiện, ngày 01/4/2025, Đ đến Công an tỉnh T xin đầu thú và tự nguyện giao nộp 01 điện thoại Iphone 16 Promax; 350 vỏ hộp và 750 vỉ thuốc giả của sản phẩm “Neo-Codion” đồng thời khai nhận đã bán các loại sản phẩm thuốc giả trên cho chị Đặng Thị V1 (SN 1986), trú tại: tổ dân phố Đ, xã V, tỉnh Phú Thọ; Nguyễn Việt P (SN 1991), trú tại: tổ I, phường Q, tỉnh Thái Nguyên và Nguyễn Văn T16 (SN 1984) trú tại: thôn Đ, xã S, thành phố Hà Nội.

6. Hành vi của Nguyễn Thị T: đã liên hệ với nick Facebook là “Lan A” để mua sản phẩm thuốc “Fugaca Mebendazole 500mg” với giá 8.800 đồng/hộp và liên hệ với mạng T15 có nick “Aa.bb” để mua thuốc “Neo-Codion” giả với giá 35.000 đồng/hộp (các tài khoản mạng xã hội T không biết thông tin cụ thể là ai). Ngoài bán 115 hộp thuốc giả “Fugacar Mebendazole 500mg giả” cho H, thì vào tháng 3/2025, còn bán 20 hộp thuốc “Neo-Codion” giả cho Ngô Văn C (anh trai H) với giá 36.000đồng/hộp. Ngày 01/4/2025, T đến Công an tỉnh T xin đầu thú và giao nộp 01 điện thoại di động Iphone 15 Promax đã qua sử dụng.

7. Hành vi của Trần Văn T14: quá trình kinh doanh biết rõ thuốc “Pharcoter” được sản xuất trong nước, tuy nhiên hiện tại công ty chính hãng đã ngừng sản xuất, sản phẩm thuốc “Neo-Codion” và “Pharcoter” Đạt bán có xuất xứ từ Pháp là giả, khi mua, Đ và T14 trao đổi với nhau là hàng rẻ (hàng giả) nhưng vì hám lời nên T14 vẫn mua về để bán ra thị trường. Cuối năm 2024, Đ giao vỉ và vỏ hộp riêng T14 về tự đóng thành phẩm sau đó dán giấy trắng lên hộp thuốc có thông tin tiếng Việt thể hiện số đăng ký thành phẩm của thuốc để bán ra thị trường. Do hàng nhay cảm nên việc mua bán thông qua shipper, khi Đ bị bắt T14 đã xóa hết nội dung tin nhắn liên quan đến việc mua bán hàng nên không nhớ số lượng thuốc đã mua của Đ là bao nhiêu. Ngày 24/6/2025, T14 đến Cơ quan điều tra tự thú và giao nộp 70 hộp “Neo-Codion”; 01 lọ “Pharcoter” và 05 hộp “Salbutamol 2mg”.

8. Hành vi của Ngô Văn C: làm nghề kinh doanh, buôn bán các mặt hàng thuốc tân dược, vào khoảng tháng 3/2025, thông qua mạng xã hội Facebook Chát đã liên hệ mua của T 20 hộp thuốc “Neo-Codeon” giả với giá 36.000đồng/hộp, Chát bán lại cho Phạm Thị T13 (SN 1992) trú tại: S H, phường H, tỉnh Thanh Hóa với giá 46.000 đồng/hộp. Ngoài ra, khoảng đầu năm 2025 Chát còn liên hệ với Đỗ Mạnh N (SN 1985), trú tại: đội E, thôn Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên để mua 31 sản phẩm thuốc đông y “Gai Cốt H8” giả nguồn gốc, xuất xứ Hồng K1, màu cam loại 60 viên/01 lọ với giá 58.000đ/01 hộp để bán ra thị trường, số thuốc này C mua về chưa kịp bán thì bị phát hiện. Ngày 01/4/2025 C đến Công an tỉnh T xin đầu thú và tự nguyện giao nộp 31 hộp thuốc đông y “Gai Cốt H8” và 01 điện thoại di động Iphone 11 đã qua sử dụng.

9. Hành vi của Phạm Thị T13: vào khoảng tháng 3/2025 đã liên hệ với Ngô Văn C mua 20 hộp thuốc “Neo-Codeon” giả với giá 36.000 đồng/hộp về bán lại cho chị Phạm Thị H9 (SN 1988) ở thôn B, xã N, tỉnh Thanh Hóa, với giá 75.000 đồng/hộp. Tuy nhiên, do T13 bán với giá cao chị H9 thấy đắt không mua nữa nên đã trả lại cho T13. Ngày 31/3/2025 T13 đến Công an tỉnh T xin đầu thú khai nhận hành vi phạm tội và tự nguyện giao nộp 20 hộp thuốc “Neo-Codion” trên và 01 điện thoại di động Iphone 13 đã qua sử dụng.

10. Hành vi của Bùi Thị H1 và Nguyễn Anh T3: thông qua mối quan hệ buôn bán thuốc tân dược, biết Dương Thị O có thuốc đông y hàng Fake (nghĩa là hàng giả) bán nên vào khoảng tháng 8/2023, H1 liên hệ mua của O 24 hộp thuốc đông y “Yuan Bone” hàng rẻ (là thuốc giả) có nguồn gốc xuất xứ Malaysia với giá 42.000 đồng/hộp, sau đó mang về bán lại cho khách (H1 không biết danh tính là ai) với giá 50.000đồng/hộp. Đến khoảng tháng 9/2024 do khách hàng có nhu cầu mua loại thuốc trên nhưng vì H1 và O đã xảy ra mâu thuẫn nên H1 đã nhờ Nguyễn Anh T3 làm trình dược viên cho Công ty E1 liên hệ với O để mua giúp, T3 đồng ý. Sau đó, T3 liên hệ với O qua mạng xã hội Facebook đặt mua 12 hộp thuốc “Yuan Bone” hàng giả với giá 42.000đồng/hộp, sau khi mua được T3 mang đến nhà giao cho H1, nhưng do khách không còn nhu cầu mua nữa nên H1 đã cất giữ số thuốc trên tại nhà. Đến đầu năm 2025 do khách hàng mua 24 hộp thuốc đông y “Yuan Bone” của H1 từ trước nghe thông tin cảnh báo về các sản phẩm thuốc đông y “Yuan Bone” giả người này đã mang đến cửa hàng trả lại cho H1 10 hộp thuốc đông y “Yuan

Bone”. Ngày 19/6/2025 Cơ quan điều tra đã thu giữ tại kho hàng của H1 22 hộp thuốc đông y “Yuan Bone” (trong đó 12 hộp T3 mua giúp và 10 hộp khách hàng trả lại) và một số sản phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, hết hạn sử dụng, như: “Cinnarizine, A, Benthason”, “Cốt Thông Hoàn”, “Salbutamol 2mg”, “Vaselin 100g”. Ngày 22/6/2025, Bùi Thị H1 và Nguyễn Anh T3 đến Công an tỉnh T xin đầu thú, khai nhận về hành vi phạm tội của mình.

Hành vi phạm tội của nhóm các bị cáo sản xuất, buôn bán thuốc đông y giả, gồm: Nguyễn Văn B, Đỗ Mạnh N, Trịnh Doãn G, Vũ Văn L4, Trần Thị Kim P1, Trương Tấn T2 và Nguyễn Trí T17, như sau:

1. Hành vi của Đỗ Mạnh N và Nguyễn Văn B: khoảng cuối năm 2023, thông qua mạng xã hội, Nam biết Nguyễn Văn B, có bằng về công nghệ vi sinh của Trường Đại học A1, B có thể sản xuất các loại thuốc đông y nên N đã liên hệ, trao đổi với B cùng nhau sản xuất thuốc đông y giả có nguồn gốc xuất xứ từ nước ngoài để bán ra thị trường, Thống nhất, thoả thuận xong N chuyển cho B 450.000.000 đồng để mua máy móc, trang thiết bị, công cụ và nguyên liệu phục vụ cho việc sản xuất thuốc giả. Bên có nhiệm vụ tìm hiểu về cách sản xuất hàng giả là thuốc đông y và mua máy ép ni lông; máy co màng; máy dập date; máy trộn inox; máy sấy và các loại thiết bị khác với chi phí hết 300.000.000 đồng, còn lại 150.000.000 đồng sử dụng mua nguyên liệu, như bột sắn; các viên nang không ruột màu trắng, màu xanh; bao bì; lọ nhựa đựng các viên nang để sản xuất thuốc. Để khách hàng tin tưởng là hàng thật, có nguồn gốc xuất xứ nước ngoài, N đã liên hệ với chị Nguyễn Thị Thu H10 là Giám đốc Công ty I, địa chỉ tại T, T, Hà Nội để đặt in các loại bao bì sản phẩm như “Tọa cốt thiên ma thống phong hoàn” có xuất xứ Malaysia; “Gai Cốt H8” có xuất xứ Hồng K1 và “Yuan Bone” có xuất xứ Malaysia. Sau khi mua máy móc, trang thiết bị, nguyên liệu đầy đủ, đầu năm 2024, B bắt đầu sản xuất các loại thuốc đông y giả theo yêu cầu của N tại địa chỉ: 3 khóm Đ, phường B, tỉnh An Giang, sau đó gửi sản phẩm cho N tự đóng gói để đưa ra thị trường tiêu thụ. Sau đó sợ bị phát hiện, nên B đã dừng sản xuất 03 loại thuốc đông y giả trên.

Đến tháng 6/2024, B chuyển sang sản xuất ba loại thuốc giả khác là “Nhức khớp tê bại hoàn” có xuất xứ Cơ sở Đông Nam dược Đ3, địa chỉ tại: D T, B, Hà Nội; “Professo’s Pill” (thường gọi là khớp xanh) và “Mujarhabat Kapsull” (thường gọi là khớp đỏ) có xuất xứ Malaysia. Quá trình sản xuất, B đã thuê em trai là Nguyễn Kim K2 (SN 2005), trú tại: tổ A, ấp H, xã P, tỉnh An Giang; Lê Hoài N4 (SN 2001) trú tại: tổ A, ấp Đ, xã C, tỉnh An Giang đóng thành phẩm rồi bán lại cho N. Việc mua bán nguyên vật liệu sản xuất thuốc giả, K2 và N4 hoàn toàn không biết. Chi phí sản xuất sản phẩm “Nhức khớp tê bại hoàn” hết khoảng 10.000 đồng/hộp, B bán lại cho N với giá 12.000 đồng/hộp; “khớp xanh”, “khớp đỏ” sản xuất với chi phí 20.000 đồng/hộp bán lại cho N với giá 25.000 đồng/hộp. Số lượng thuốc bán cho N đến nay bao nhiêu Bên không nhớ.

Để không bị gián đoạn các sản phẩm thuốc đông y giả B đã dùng sản xuất bán ra thị trường, N đã liên hệ với Trịnh Doãn G (SN 1985), trú tại: F đường số A, phường A, thành phố Hồ Chí Minh để mua lại các sản phẩm “Tọa cốt thiên ma thống phong hoàn” xuất xứ Malaysia với giá 50.000 đồng/hộp; “Gai Cốt H8” xuất

xứ Hồ N với giá 55.000 đồng/hộp. Đối với các sản phẩm Bên sản xuất sau, N đã bán cho G 778 hộp thuốc “Professo’s Pill” (khớp xanh), 1500 hộp sản phẩm “Mujarhabat Kapsull” (thường gọi là khớp đỏ) với giá 30.000 đồng/hộp và bán cho Ngô Văn C 31 hộp “Gai Cốt H8” với giá 58.000 đồng/hộp.

Ngoài ra, thông qua mạng xã hội Telegram Nam còn mua các sản phẩm thuốc đông y giả như: “Trùng thảo sâm nhung bổ tỳ khai vị đại bổ hoàn” có xuất xứ Malaysia với giá 60.000 đồng/hộp và “Tui Hua S Jing Tong” có xuất xứ Singapore với giá 55.000 đồng/hộp của một người tên N4 (không rõ thông tin lai lịch) để bán ra thị trường kiếm lời. Đến cuối tháng 3/2025 các sản phẩm thuốc đông y như: “Nhức khớp tê bại hoàn”, “Professo’s Pill” (khớp xanh) mua của B; “Gai Cốt H8” mua của G và “Trùng thảo sâm nhung bổ tỳ khai vị đại bổ hoàn” có xuất xứ M2 và “Tui Hua S Jing Tong” có xuất xứ Singapore mua của N4, N chưa kịp tiêu thụ hết thì bị Cơ quan chức năng phát hiện.

Ngày 02/4/2025, Nguyễn Văn B và Đỗ Mạnh N đến Công an tỉnh T xin đầu thú khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. N tự nguyện giao nộp: 96 hộp thuốc “Nhức khớp tê bại hoàn”, 23 hộp thuốc “Gai cốt hoàn”, 190 hộp thuốc “Professos Pill” (khớp xanh), 94 hộp thuốc “Trùng thảo sâm nhung bổ tỳ khai vị đại bổ hoàn”, 46 hộp thuốc “Tui hua shen jing Tong”.

Ngày 31/3/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T ra Lệnh khám xét khẩn cấp nơi ở, nơi làm việc của Nguyễn Văn B có địa chỉ tại: 3 khóm Đ, phường B, tỉnh An Giang, thu giữ: 02 máy ép N6; 01 máy có màng màu xanh nước biển có chữ nước ngoài; 01 máy dập ngày sản xuất và hạn sử dụng; 01 búa đinh màu đen; 01 máy trộn; 01 Cân điện tử; 01 Sàng Inox có tay cầm; 01 ca nhựa; 01 khay Inox; 01 Sàng Inox hình tròn; 01 máy hút chân không màu xanh; 01 máy nghiền; 01 máy sấy; 10kg viên hoàn màu đen; 10kg bột nghệ; 10kg viên hoàn màu vàng; 01kg viên nhộng màu vàng không có ruột bên trong; 01kg viên nhộng màu xanh không có ruột bên trong; 10kg vỏ hộp màu trắng; 06kg nắp vỏ hộp; 01kg túi hút ẩm; 0,4kg viên nang màu xanh đã có ruột bên trong; 500 (Năm trăm) cái Tem nhức khớp tê bại hoàn; 25kg bì nguyên liệu có ký hiệu TALC có chữ nước ngoài.

2. Hành vi của Trịnh Doãn G, Vũ Văn L4, Trần Thị Kim P1: Giáo là chủ cửa hàng thuốc đông y “nhà thuốc H”, địa chỉ: A H, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2023 nắm bắt được thị trường nhiều khách hàng có nhu cầu kinh doanh, sử dụng các loại thuốc đông y có xuất xứ nước ngoài điều trị các bệnh lý liên quan đến xương khớp, G đã lên mạng xã hội tìm hiểu cách thức sản xuất các loại thuốc đông y giả, sau đó thông qua mạng xã hội Giáo đặt mua các thiết bị như: Vỏ lọ và các viên thuốc tân dược giảm đau Hi-tavic viên màu cam, Pirocicam viên màu đỏ, màu nâu vè trộn lẫn nhau để sản xuất thuốc đông y; bao bì, nhãn mác Giáo đặt in tại Công ty B3 ở phường B, Thành phố Hồ Chí Minh thông qua anh Nguyễn Thanh T18 (SN 1981), trú tại: số A, đường số A, C, phường T, tỉnh Tây Ninh; Công ty I1 ở đường C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh thông qua Trần Trí V2 (SN 1973), Giám đốc và Công ty TNHH I2 ở F T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh thông qua anh Nguyễn Văn H11, giám đốc. Tháng 5/2024, G thuê Vũ Văn L4, cùng tham gia. Biết G sản xuất thuốc đông y giả nhưng L4 vẫn đồng ý, G trả lương cho L4

10.000.000 đồng/tháng, L4 có nhiệm vụ cùng G liên hệ đặt in vỏ hộp, tem nhãn, đóng gói thành phẩm các loại thuốc và ghi thông tin thuốc có nguồn gốc nước ngoài hoặc địa chỉ khác, việc G bán cho ai thì L4 không biết và thuê Trần Văn V3 (SN 2000), trú tại tổ B, ấp D, xã L, tỉnh Đồng Nai trông coi cửa hàng và giao hàng, việc G và L4 sản xuất thuốc giả anh V3 không biết, không tham gia.

Bên cạnh đó, cuối năm 2024 để có thêm các sản phẩm thuốc đông y giả bán ra thị trường, G liên hệ với Trần Thị Kim P1 (SN 1982), trú tại: tổ I, khóm M, xã M, tỉnh Đồng Tháp trao đổi sản xuất sản phẩm thuốc đông y “Tọa cốt thiên ma thống phong hoàn” có xuất xứ Malaysia giả, P1 đồng ý. Giáo chịu trách nhiệm về việc đặt in bao bì, nhãn mác liên quan đến sản phẩm; P1 có trách nhiệm mua các chai, lọ nhựa và các viên thuốc giảm đau Paracetamon viên nhộng màu đen - cam để sản xuất. Sau khi nhận được bao bì, tem nhãn Giáo gửi, P1 cho nhân viên là Nguyễn Thị Ngọc H12 (SN 2003), trú tại: khóm M, xã M, tỉnh Đồng Tháp đóng gói thành phẩm rồi chuyển lại cho G, việc P1 sản xuất thuốc giả H12 không biết. Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2024 đến tháng 3/2025, P1 đã bán lại cho G khoảng 2.070 hộp thuốc “Tọa cốt thiên ma thống phong hoàn” có xuất xứ Malaysia giả với giá 45.000 đồng/hộp. Mỗi sản phẩm sản xuất, P1 chi phí hết khoảng 33.000 đồng. Mặt khác, ngoài mua, bán thuốc với Đỗ Mạnh N, thông qua mạng xã hội facebook, G còn mua các sản phẩm thuốc đông y giả như: “Nhức khớp tê bại hoàn” xuất xứ Hà Nội; “Phong tê nhức Hồ cốt hoàn” xuất xứ Hà Nội; “Gai Cốt H8” xuất xứ Hồ N của một người không quen biết để bán ra thị trường và mua sản phẩm thuốc đông y “Tam dương tọa cốt bách thống đơn” giả của Trương Tấn T2 (SN 1978), trú tại: C Ấp Đ, xã G, tỉnh Bến Tre với giá 45.000 đồng để bán lại kiếm lời.

Ngày 04/4/2025 và ngày 10/4/2025, Trịnh Doãn G, Vũ Văn L4 và Trần Thị Kim P1 đến Công an tỉnh T đầu thú. Ngày 03/4/2025, G tự nguyện giao nộp cho Cơ quan điều tra: 1500 hộp “Mujarhabat Kapsull” (khớp đỏ), 1060 hộp “Song Long Thống Phong Đ2”, 778 hộp thuốc “Professos Pill” (khớp xanh), 968 hộp “Tuyệt liên thiên ma B1 khớp hoàn”, 50 hộp thuốc “Nhức khớp tê bại hoàn”, 420 hộp thuốc “Phong tê nhức Bạch xà vương”, 270 hộp “Đa xoang mũi”, 230 hộp “viên vai cổ”, 2070 hộp “Tọa cốt thiên ma thống phong hoàn”, 10 hộp “Hồ cốt hoàn”, 370 hộp thuốc “Yuan Bone”, 72 hộp thuốc “Tam dương tọa cốt bách thống đơn”, 29 hộp thuốc “Thoái hóa nhức khớp hoàn plus”.

Ngày 09/4/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh T tiến hành khám xét khẩn cấp nơi làm việc của Trần Thị Kim P1 tại địa chỉ: I N, Khóm M, xã M, tỉnh Đồng Tháp. Quá trình khám xét đã thu giữ: 110 lọ thuốc Tọa cốt thiên ma thống phong hoàn đã thành phẩm; 40 lọ thuốc Tọa cốt thiên ma thống phong hoàn chưa dán tem; 150 vỏ bao bì tọa cốt thiên ma thống phong hoàn; 500 cái nắp lọ; 500 màng in dán nắp lọ; 200 cái túi chống ẩm; 1000 Tem nhãn hướng dẫn sử dụng tọa cốt thiên ma thống phong hoàn; 14 kg Viên nang thành phẩm của sản phẩm tọa cốt thiên ma thống phong hoàn; 140 vỏ lọ chưa dán tem sản phẩm tọa cốt thiên ma thống phong hoàn; 01 máy rút màng co.

3. Hành vi của Trương Tấn T2: quá trình điều tra xác định, T2 làm nghề vo viên thuốc nam cho các cửa hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trong thời

gian làm việc Tạo quen biết Nguyễn Trí T17 (SN 1976), trú tại G N, Phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoảng cuối năm 2024, T2 được T17 trao đổi việc sản xuất, buôn bán các loại thuốc đông y giả nguồn gốc, xuất xứ của nước ngoài. Do biết một số cửa hàng bán thuốc đông y trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nên T2 đã mua lại các sản phẩm thuốc giả do T17 sản xuất để bán lại kiếm lời. Tạo đã mua sản phẩm thuốc đông y của T17, như: “Tam dương tọa cốt bách thống đơn” xuất xứ Malaysia với giá 36.000 đồng/hộp; “Thoái hóa nhức khớp hoàn Plus” xuất xứ Singapore với giá 42.000 đồng/hộp và “Thoái hóa tọa cốt đơn” xuất xứ S1 với giá 38.000 đồng/hộp. Số thuốc mua của T17, T2 đã bán lại cho G 72 hộp sản phẩm “Tam dương tọa cốt bách thống đơn” với giá 45.000 đồng/hộp, 29 hộp “Thoái hóa nhức khớp hoàn Plus” xuất xứ Singapore với giá 46.000 đồng/hộp và bán cho Lê Thanh T19 (SN 1989), trú tại số nhà C đường X, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, 08 hộp “Thoái hóa tọa cốt đơn” với giá 38.000 đồng/hộp; bán cho Văn Thị Kim L5, sinh năm: 1986 trú tại: G H, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh 55 hộp “Thoái hóa nhức khớp hoàn Plus” và 24 hộp “Tam dương tọa cốt bách thống đơn”, với giá 46.000 đồng /hộp. Ngày 10/4/2025, Trương Tấn T2 đến Công an tỉnh T xin đầu thú và giao nộp 01 điện thoại di động Iphone 14 Promax đã qua sử dụng.

4. Hành vi của Nguyễn Trí T17: khoảng tháng 9/2024, do không có công việc ổn định nên đã lên kế hoạch sản xuất các loại thuốc đông y giả nguồn gốc, xuất xứ nước ngoài như Malaysia, S2 tạo niềm tin cho khách hàng là sản phẩm nhập khẩu để bán kiếm lời. Để thực hiện, T17 đã lên các trang mạng, hội nhóm và các trung tâm chợ lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh để tìm hiểu mua máy móc, thiết bị. Về nguyên liệu: T17 đã mua thuốc 3B, “Paracetamon” và vỏ viên nhộng của một người đàn ông tên H13 (không rõ thông tin, địa chỉ); Về bao bì, nhãn mác: T17 liên hệ mua của một người đàn ông tên T20 thông qua mạng xã hội để phục cho việc sản xuất thuốc. Sau khi có máy móc, nguyên liệu T17 đã tiến hành sản xuất các loại thuốc đông y giả tại đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến tháng 3/2025 T17 thuê em vợ là Thới Xuân P2 (SN 1983), trú tại khu dân cư 26, tổ dân phố A, phường T, tỉnh Quảng Ngãi phụ giúp trông coi kho hàng. Nguyễn Trí T17 đã sản xuất các loại thuốc như: “Tam dương tọa cốt bách thống đơn” xuất xứ Malaysia với chi phí là 30.000 đồng/hộp; “Thoái hóa nhức khớp hoàn Plus” xuất xứ Singapore với chi phí là 35.000 đồng/hộp và “Thoái hóa tọa cốt đơn” xuất xứ Singapore chi phí là 30.000 đồng/hộp. Sau khi sản xuất xong T17 đã bán cho Trương Tấn T2 các sản phẩm “Tam dương tọa cốt bách thống đơn” xuất xứ Malaysia với giá 36.000 đồng/hộp, “Thoái hóa nhức khớp hoàn Plus” xuất xứ Singapore với giá 42.000 đồng/hộp và “Thoái hóa tọa cốt đơn” xuất xứ S1 với giá 38.000 đồng/hộp và đăng để bán cho khách hàng trên các trang mạng xã hội. Ngày 11/4/2025, Thới Xuân P2 (làm thuê cho T17) tự nguyện giao nộp: 800 hộp thuốc “Thoái hoá tọa cốt đơn”, 01 máy co màu xanh nước biển; 01 máy to ép vỉ, dập vỉ, 01 máy hình trụ nắp màu tím; 01 khuôn làm viên thuốc, 01 bì Nguyên liệu làm thuốc, 01 thùng Vỏ hộp thiên ma thống phong hoàn. Ngày 11/6/2025, T17 đến Công an tỉnh T xin đầu thú, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Kết quả giám định và kết quả xác minh ngành Y tế:

- Ngày 27/12/2024 và ngày 07/02/2025, tại Công văn số 4193/QLD-CL, công văn số 410/QLD-ĐK của Cục Q - Bộ Y2, xác định: Thuốc “Tetracyclin TW3” (Tetracyclin hydroclorid 250mg), loại 400 viên nén/01lọ, trên vỏ lọ ghi: “SĐK: VD-28109-17” và “Clorocid TW3” (Cloramphenicol 250mg), loại 400 viên nén/1 lọ, trên vỏ ghi SĐK: VD - 25305-16 trên bao bì in “Nhà sản xuất: Công ty CD dược phẩm TW3” là thuốc giả.

- Tại Công văn số 200/TTKN-KHTC, ngày 02/12/2024 của Trung tâm kiểm nghiệm, Sở Y tế tỉnh T, Kết luận:

+ Viên nén “Pharcoter” (mỗi viên chứa: Codein base 10mg; Terpin hydrat: 100mg); với các thông tin trên nhãn số đăng ký VD-14429-11; số lô 30060; ngày sản xuất 280324; hạn dùng 200627; nơi sản xuất Công ty CP D. Được xác định là thuốc giả theo quy định tại điểm d, khoản 33, Điều 2 Luật Dược năm 2016 (do không phải là sản phẩm của Công ty cổ phần D - Pharbaco sản xuất). Từ năm 2018, sản phẩm viên nén “Pharcoter” (codein base 10 mg; terpin hydrate 100 mg) đã được cấp số đăng ký mới VD-30538-18 theo quyết định số 442/QĐ-QLD ngày 05/7/2018 chỉ có hai quy cách đóng gói là hộp 10 vỉ x 10 viên và lọ 100 viên; không có dạng lọ 400 viên. Công ty không sản xuất và ghi nhãn sản phẩm số đăng ký cũ VD-14429-11 kể từ khi được cấp số đăng ký mới.

+ Viên nén “Tetracyclin TW3” (Tetracyclin hydroclorid B4 mg); với các thông tin trên nhãn SĐK VD-28109-17; số lô SX 2525; NSX 060624; HD 060627; nơi sản xuất Công ty CP D. Được xác định là thuốc giả theo quy định tại điểm d, khoản 33, Điều 2 Luật Dược năm 2016 (do không phải là sản phẩm của Công ty CP D sản xuất). Từ năm 2024, sản phẩm viên nén “Tetracyclin TW3” (Tetracyclin hydroclorid 250 mg) đã được cấp số đăng ký mới 893110075224 theo quyết định số 90/QĐ-QLD ngày 31/1/2024 chỉ có hai quy cách đóng gói là hộp 01 chai 400 viên và lọ 180 viên. Công ty không sản xuất và ghi nhãn sản phẩm số đăng ký cũ VD-28109-17 kể từ khi được cấp số đăng ký mới.

- Ngày 05/12/2024, Công ty CP D khẳng định: Mẫu thuốc tân dược “Tetracyclin TW3”, Công ty cổ phần D TW3 không sản xuất lô thuốc viên nén. Tất cả các các sản phẩm viên nén “Tetracyclin TW3” sản xuất sau ngày 01/01/2021 đến nay đều không phải do Công ty sản xuất. Mẫu thuốc tân dược “Clorocid TW3”, từ ngày 16/9/2019 đến nay Công ty không tiến hành sản xuất lô hàng nào có ghi viên nén “Clorocid TW3”.

- Ngày 18/12/2024 Công ty CP D khẳng định: công ty không sản xuất và đưa ra thị trường viên nén “Pharcoter” loại 400 viên nén/lọ; số đăng ký VD-14429-11, số lô 30060; NSX 280324, HD 200627.

+ Viên nén “Salbutamol 2 mg” với các thông tin trên nhãn: số lô 31056; ngày sản xuất (F) 06/2024; hạn dùng (E) 06/2027. Nhà sản xuất Laboratories E Co. Ltd. Cambodia là thuốc chưa được cấp phép lưu hành tại Việt Nam. Thuốc có chứa hoạt chất “Salbutamol” là thuốc phải kiểm soát đặc biệt theo quy định tại phụ lục VII, Thông tư 20/2017/TT-BYT.

- Tại Bản kết luận giám định số 1257/KL-KTHS ngày 08/4/2025 của Phòng K3 Công an tỉnh T, Kết luận: 20 vỏ hộp thuốc “Neo-Codion” mẫu cần giám định (ký hiệu từ A1 - A20) so với 03 vỏ hộp thuốc “Neo-Codion” (ký hiệu M1, M2, M3) không cùng bản in ra.

- Tại Công văn số 1771/SYT-NVYD ngày 09/4/2025 của Sở Y tế tỉnh T, kết luận: “...Trên bao bì, nhãn, tờ hướng dẫn sử dụng của các sản phẩm: “Neo-codion”, “Nhức khớp tê bại hoàn”, “Song long thống phong đan”, “Thoái hoá Singapore”, “Trùng Thảo sâm nhung bổ tỳ khai vị đại bổ hoàn”, “khớp xanh”, “khớp đỏ; Gia cốt hoàn; Toạ cốt thiên ma tống phong hoàn; T21 liên thiên ma bảo khớp hoàn”, “P2 tê nhức Bạch xà vương”, “P2 tê nhức bổ cốt hoàn”, “Đa xoang mũi”, “Viêm vai cổ”, “Yuan Bone”, “Tam dương toạ cốt, bách thống đơn”, “Thoái hoá nhức khớp hoàn plus”, “Thoái hoá toạ cốt đơn” ghi mục đích sử dụng như thuốc chữa bệnh ...Tại thời điểm tra cứu không thấy sản phẩm nào có thông tin nêu trên được Bộ Y2 cấp phép, đăng ký sản xuất, lưu hành, sử dụng tại Việt Nam.

- Tại bản Kết luận giám định số 2139/KL-KTHS ngày 20/6/2025 của Phòng K3 - Công an tỉnh T, Kết luận: 115 hộp thuốc “Fugacar Mebendazole 500mg” mẫu cần giám định (kí hiệu A1 đến A115) so với vỏ hộp thuốc “Fugacar Mebendazole 500mg” mẫu so sánh không cùng một bản in ra.

- Tại bản Kết luận giám định số 2240/KL-KTHS ngày 28/6/2025 của Phòng K3 - Công an tỉnh T, Kết luận: 70 vỏ hộp thuốc “Neo - Codion” so với 03 vỏ hộp thuốc “Neo - Codion” mẫu so sánh không cùng bản in ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 2867KL-KTHS ngày 11/8/2025 của Phòng K3 - Công an tỉnh T, Kết luận: 350 vỏ hộp thuốc “Neo - Codion” mẫu cần giám định (kí hiệu A1 đến A350) so với 03 vỏ hộp “Neo - Codion” mẫu so sánh (kí hiệu M1, M2, M3) không cùng bản in in ra.

- Tại Bản kết luận giám định số 6412/KL-KTHS ngày 25/8/2025 của V4 - Bộ C4, Kết luận: Trong đối tượng gửi giám định ký hiệu A1; A2; A3; A4; A5; Không tìm thấy dữ liệu tin nhắn SMS, Z, Messenger F; Telegram, V, lưu trữ trong các máy điện thoại.

Kết quả định giá:

- Tại Bản kết luận định giá tài sản số 107/KL-HĐĐGTS ngày 19/12/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự U, Kết luận:

+ 44 lọ thuốc TETRACYCLIN TW3 (Tetracyclin hydroclorid 250mg), loại 400 viên nén/lọ do Công ty cổ phần D sản xuất có giá trị: 6.160.000đồng.

+ 40 lọ thuốc CLOROCID TW3 (Cloramphenicol 250mg), loại 400 viên nén/01 lọ do Công ty cổ phần D sản xuất có giá trị: 7.008.000 đồng.

+ 30 lọ TETRACYCLIN TW3 (Tetracyclin hydroclorid 250mg), loại 400 viên nén/lọ do Công ty cổ phần D sản xuất có giá trị: 4.200.000 đồng.

- Bản kết luận định giá tài sản số 17/KL-HĐĐGTS ngày 25/1/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự U, Kết luận: 49 lọ PHARCOTER, loại

400 viên nén/ 01 lọ do Công ty cổ phần D - Pharbaco sản xuất có giá trị: 7.350.000 đồng.

- Bản kết luận định giá tài sản số 672/KL-HĐĐGTS ngày 21/2/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự UBND thành phố T, kết luận: 191 hộp thuốc Salbutamol 2mg loại 10 vi/10 viên nén có giá trị: 4.966.000 đồng.

- Bản kết luận định giá tài sản số 28/KL-HĐĐGTS ngày 04/4/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự, UBND thành phố T, kết luận: 01 hộp thuốc NEO-CODION loại 2 vi x 10 viên, vỏ màu xanh, ghi DNNK: Công ty cổ phần D có giá trị: 71.700 đồng;

- Bản kết luận định giá tài sản số 29/KL-HĐĐGTS ngày 09/4/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự, UBND thành phố T kết luận: Sản phẩm nhức khớp tê bại hoàn có giá 25.000đ/01 hộp; T24 có giá 55.000đ/01 hộp; Trùng thảo sâm nhung bổ tỳ khai vị đại bổ hoàn có giá 60.000đ/01 hộp; PROFESSOR'S PILL (khớp xanh) có giá 35.000đ/01 hộp; MUJARHABAT KAPSUL có giá 35.000đ/01 hộp; Gai cốt hoàn có giá 55.000đ/01 hộp; Tọa cốt thiên ma thống phong hoàn có giá 50.000đ/01 hộp; T21 liên thiên ma bảo khớp hoàn có giá 55.000đ/01 hộp; P2 tê nhức bạch xà vương có giá 25.000đ/01 hộp; P2 tê nhức hồ cốt hoàn có giá 25.000đ/01 hộp; Đa xoang mũi có giá 25.000đ/01 hộp; Viên vai cổ có giá 50.000đ/01 hộp; YUAN BONE có giá 25.000đ/01 hộp.

- Tại Bản kết luận định giá số 30/KL-HĐĐGTS ngày 14/4/2025 của Hội đồng định giá tài sản - UBND thành phố T, Kết luận: Sản phẩm trên vỏ hộp có ghi chữ "Thoái hóa nhức khớp hoàn Plus" xuất xứ Singapore có giá trị 46.000 đồng/01 hộp. Sản phẩm trên vỏ hộp có ghi chữ "Tam dương tọa cốt bách thống hoàn" xuất xứ Malaysia có giá trị 45.000 đồng/01 hộp. Sản phẩm trên vỏ hộp có ghi chữ "Thoái hóa tọa cốt đơn" xuất xứ S1 có giá trị 45.000đồng/01 hộp.

- Tại Bản kết luận định giá số 43/KL-HĐĐGTS ngày 16/6/2025 của Hội đồng định giá tài sản - UBND thành phố T, Kết luận: Sản phẩm Song long thống phong đan có giá trị 25.000 đồng/hộp. Sản phẩm thuốc Fugacar Mebendazole 500 mg có giá trị 20.000 đồng/hộp.

Như vậy, tổng giá trị thuốc tân dược giả và thuốc đông y giả các bị cáo sản xuất, buôn bán với nhau là 765.165.000 đồng. Trong đó: hàng hóa Trịnh Doãn G sản xuất, buôn bán là 310.004.000 đồng, Trương Tấn T2 là 3.970.000 đồng, Lương Ngọc H7 là 21.766.000 đồng, Ngô Thị Thu H là 11.318.000 đồng, Nguyễn Tiến Đ là 34.853.000 đồng, Ngô Văn C là 3.139.000 đồng, Nguyễn Thị T là 3.734.000 đồng, Phạm Thị T13 là 1.434.000đồng, Đỗ Mạnh N là 99.920.000 đồng, Nguyễn Văn B là 82.130.000đồng, Trần Thị Kim P1 là 109.000.000 đồng; Nguyễn Trí T17 là 44.544.000đ và Trần Văn T14 là 5.169.000đ.

Hành vi của những cá nhân liên quan trong vụ án:

- Đối với chị Nguyễn Thị Thu H10 - Giám đốc Công ty TNHH I; anh Nguyễn Thanh T18 - Giám đốc Công ty B3; chị Nguyễn Thị Tuyết M3 nhân viên Công ty B3 ở phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; anh Trần Trí V2 - Giám đốc Công ty I1

đường C, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh; anh Nguyễn Văn H11 - Giám đốc Công ty TNHH I2 ở F T, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình điều tra đã làm rõ, khi đặt vấn đề in ấn bao bì, mẫu mã Đỗ Mạnh N, Trịnh Doãn G và Vũ Văn L4 giới thiệu là đơn vị chính hãng sản xuất các sản phẩm thuốc Đông y có đầy đủ giấy tờ pháp lý để cung cấp cho Công ty. Tuy nhiên, đến nay N, G và L4 vẫn không cung cấp được giấy tờ, bản thân chị H10, anh T18, chị M3, anh V2 và anh H11 không biết N, G và L4 đặt in bao bì để sản xuất thuốc giả. Vì vậy, Cơ quan điều tra không có căn cứ để xử lý hình sự đối với chị H10, anh T18, chị M3, anh V2 và anh H11.

- Đối với chị Đặng Thị V1, anh Nguyễn Việt P và anh Nguyễn Văn T16 là những khách hàng mua các sản phẩm thuốc tân dược của Đ, chị Ngô Thị Thanh T22 là khách hàng mua lại sản phẩm thuốc Nhức khớp tê bại hoàn của Trịnh Doãn G, chị Bùi Thị H14, chị Lê Thị B2, chị Phạm Thị Hương L6, chị Nguyễn Thị H10, chị Phạm Thị H9, chị Lương Thị Y1 và chị Hoàng Thị H15 là những khách hàng mua thuốc tân dược như Tetracyclin, P3; Clorocid TW3 và N5-Codin của Phạm Thị T13; anh Lê Thanh T19, chị Văn Thị Kim L5 và chị Ngô Thị Thanh T22 là những khách hàng mua lại các sản phẩm thuốc đông y giả của Trương Tấn T2. Quá trình điều tra đã làm rõ, khi trao đổi, mua bán những người này không biết các sản phẩm thuốc Đ, G, T13 và T2 bán là hàng giả. Vì vậy, không đủ căn cứ để xử lý hình sự đối với những người này.

- Đối với chị Nguyễn Thị Giá N2 (vợ Đỗ Mạnh N) tham gia đóng gói thành phẩm các sản phẩm thuốc đông y giả cho N; anh Nguyễn Kim K2, anh Lê Hoài N4 làm thuê cho B; anh Trần Văn V3 làm thuê cho G. Quá trình điều tra đã làm rõ, trước khi đóng gói chị N2 được N cho biết các sản phẩm trên do N nhận gia công cho Công ty chính hãng nên chị N2 không biết N sản xuất hàng giả; anh K2, anh N4 và anh V3 không biết B và G sản xuất thuốc giả. Vì vậy, không có căn cứ để xử lý đối với chị Nguyễn Thị Giá N2, anh Nguyễn Kim K2, anh Lê Hoài N4 và anh Trần Văn V3.

- Trong vụ án này, đối với Dương Thị O ngày 01/4/2025 bị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi kinh doanh hàng hoá là thực phẩm không rõ nguồn gốc xuất xứ, có giá trị từ 70 triệu đồng đến 100 triệu đồng và không có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược; đối với Phạm Thị T1 ngày 16/01/2025 bị Ủy ban nhân dân thành phố T xử phạt vi phạm hành chính về hành vi kinh doanh hàng hoá là thực phẩm không rõ nguồn gốc.

Bản án Hình sự sơ thẩm số 62/2025/HS-ST ngày 31/12/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thanh Hóa đã tuyên các bị cáo Trịnh Doãn G, Nguyễn Văn B và Đỗ Mạnh N phạm tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh”; các bị cáo Nguyễn Thị T, Phạm Thị T1, Nguyễn Tiến Đ, Ngô Thị Thu H, Trương Tấn T2, Ngô Văn C, Dương Thị O, Bùi Thị H1 và Nguyễn Anh T3 phạm tội “Buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh”.

Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 194; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 BLHS, xử phạt Trịnh Doãn G 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 194; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 BLHS, xử phạt Nguyễn Văn B 42 (bốn mươi hai) tháng tù. Đỗ Mạnh N 36 (ba mươi sáu) tháng tù.

Căn cứ khoản 1 Điều 194; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS, xử phạt Nguyễn Tiến Đ 36 (ba mươi sáu) tháng tù. Nguyễn Thị T 38 (ba mươi tám) tháng tù. Ngô Thị Thu H 33 (ba mươi ba) tháng tù. Trương Tấn T2 30 (ba mươi) tháng tù. Ngô Văn C 30 (ba mươi) tháng tù. Dương Thị O 27 (hai mươi bảy) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ khoản 1 Điều 194; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS xử phạt Phạm Thị T1 38 (ba mươi tám) tháng tù

Căn cứ khoản 1 Điều 194; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 BLHS, xử phạt Bùi Thị H1 25 (hai mươi lăm) tháng tù và căn cứ khoản 1 Điều 194; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 65 BLHS, xử phạt Nguyễn Anh T3 24 (hai mươi bốn) tháng tù cho hưởng án treo.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về hình phạt tù đối với các bị cáo khác không kháng cáo, xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/01/2026, bị cáo Bùi Thị H1 có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo. Ngày 07/01/2026, các bị cáo Ngô Văn C và Ngô Thị Thu H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo. Ngày 09/01/2026, bị cáo Trịnh Doãn G có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, các bị cáo Dương Thị O, Nguyễn Tiến Đ, Đỗ Mạnh N, Phạm Thị T1, Nguyễn Thị T và Trương Tấn T2 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo, bị cáo Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo xin được hưởng án treo. Ngày 13/01/2026, bị cáo Nguyễn Anh T3 có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo và thừa nhận hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung của Bản án sơ thẩm đã tuyên. Các bị cáo đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt và cho hưởng án treo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) tỉnh Thanh Hóa thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu và có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điểm c khoản 1 Điều 357 BLTTHS chấp nhận phần kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo và đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo cụ thể: Trịnh Doãn G giảm từ 5 - 6 tháng tù, Nguyễn Văn B giảm từ 13 - 15 tháng tù, Đỗ Mạnh N giảm từ 10 - 11 tháng tù, Nguyễn Thị T giảm từ 13 - 14 tháng tù, Phạm Thị T1 giảm từ 10 - 11 tháng tù, Nguyễn Tiến Đ giảm từ 9 - 10 tháng tù, Ngô Thị Thu H giảm từ 7 - 8 tháng tù, Trương Tấn T2 giảm từ 5 -

6 tháng tù, Ngô Văn C giảm từ 5 - 6 tháng tù, Dương Thị O giảm từ 2 -3 tháng tù, Bùi Thị H1 giảm từ 6 - 7 tháng tù và Nguyễn Anh T3 giảm từ 5 - 6 tháng tù.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với quan điểm luận tội của đại diện Viện kiểm sát. Lời nói sau cùng đều hứa không vi phạm pháp luật và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt, cho các bị cáo được hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của các bị cáo làm trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về nội dung: Quá trình xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, các bị cáo đều khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo khác, người làm chứng, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan, đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận: từ năm 2024 đến tháng 3/2025, trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước, vì động cơ vụ lợi, các bị cáo đã thông qua mạng xã hội Facebook, T15, Z để móc nối, tìm nguồn hàng, mua bán, sản xuất, đóng gói, tiêu thụ thuốc tân dược giả và thuốc đông y giả, cụ thể:

- Bị cáo Phạm Thị T1 biết rõ các sản phẩm thuốc “Tetracyclin TW3”, “Clorocid TW3”, “Pharcoter” đã được Cục Q - Bộ Y2 thông báo là thuốc giả, các công ty chính hãng đã dừng sản xuất từ năm 2019, nhưng vẫn liên hệ với Lương Ngọc H7 mua 48 hộp “Salbutamol 2mg”, 49 lọ “Pharcoter”, 44 lọ “Tetracyclin TW3”, 40 lọ “Clorocid TW3”, tổng giá trị hàng hóa thuốc giả T1 mua là 21.766.000 đồng, chưa kịp bán thì bị cơ quan chức năng thu giữ.

- Bị cáo Dương Thị O trong năm 2024 đã mua của Ngô Thị Thu H 143 hộp “Salbutamol 2mg”, 30 lọ “Tetracyclin TW3”, 31 hộp “Fugacar Mebendazole 500mg” giả và mua trên mạng xã hội 22 hộp thuốc đông y “Yuan Bone” giả, tổng giá trị hàng hóa thuốc tân dược và thuốc đông y giả O mua là 11.318.000 đồng, thu lợi bất chính 84.000 đồng; từ số thuốc “Yuan Bone” giả đã mua, O bán cho Bùi Thị H1 10 hộp và thông qua Nguyễn Anh T3 mua giúp thêm 12 hộp để H1 bán lại kiếm lời.

- Bị cáo Trịnh Doãn G là người kinh doanh thuốc đông y, do thấy các mặt hàng thuốc đông y có nguồn gốc xuất xứ nước ngoài bán chạy trên thị trường nên

đã lên kế hoạch sản xuất, buôn bán các loại thuốc giả này; sau khi mua nguyên liệu, bao bì, Giáo thuê Vũ Văn L4 tham gia sản xuất, đồng thời cùng Trần Thị Kim P1 sản xuất thuốc “Tọa cốt thiên ma thông phong hoàn”, ngoài ra còn mua thêm nhiều sản phẩm thuốc giả khác để bán lại kiếm lợi; tổng giá trị hàng hóa G đã sản xuất và mua đi bán lại là 310.004.000 đồng, thu lợi bất chính 420.000 đồng.

- Bị cáo Đỗ Mạnh N đã cùng Nguyễn Văn B sản xuất, buôn bán các loại thuốc đông y giả có nguồn gốc xuất xứ Malaysia, Hồ N và Hà Nội để bán ra thị trường thu lợi bất chính; tổng giá trị hàng hóa N đã sản xuất, buôn bán là 99.920.000 đồng, thu lợi bất chính 11.483.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Văn B đã cùng N mua máy móc, thiết bị, nguyên liệu để sản xuất, buôn bán các loại thuốc đông y giả có nguồn gốc xuất xứ Malaysia, Hồ N và Hà Nội bán ra thị trường, tổng giá trị hàng hóa là 82.130.000 đồng, thu lợi bất chính 11.669.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Tiến Đ sử dụng mạng xã hội để kinh doanh, buôn bán thuốc tân dược tại khu vực chợ thuốc Hapulico, thành phố Hà Nội; do biết một số tài khoản Telegram chuyên cung cấp các loại thuốc tân dược giả nên Đ đã liên hệ mua về bán lại kiếm lợi; tổng giá trị hàng hóa Đ đã bán cho Ngô Thị Thu H, Lương Ngọc H7 và Trần Văn T14 là 34.853.000 đồng, thu lợi bất chính 1.995.000 đồng.

- Bị cáo Bùi Thị H1 vào tháng 9/2024 đã mua của Dương Thị O 10 hộp thuốc đông y “Yuan Bone” giả, ngoài ra còn nhờ Nguyễn Anh T3 mua của O 12 hộp “Yuan Bone” giả nhằm mục đích bán lại kiếm lợi, tổng giá trị hàng hóa thuốc giả H1 mua là 1.100.000 đồng, thu lợi bất chính 176.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Anh T3 là trình dược viên, biết rõ thuốc đông y “Yuan Bone” do O bán là giả nhưng vẫn đồng ý mua giúp cho Bùi Thị H1 12 hộp, trị giá 600.000 đồng, để H1 bán lại cho khách kiếm lợi, giữ vai trò giúp sức.

- Bị cáo Ngô Văn C vào tháng 3/2025 thông qua mạng xã hội Facebook đã liên lạc với Nguyễn Thị T mua 20 hộp “N5-C” giả rồi bán lại cho Phạm Thị T13, ngoài ra còn liên hệ với Đỗ Mạnh N mua 31 hộp thuốc đông y “Gai Cốt H8” giả để bán kiếm lợi, tổng giá trị hàng hóa thuốc giả Chất mua là 3.139.000 đồng, thu lợi bất chính 200.000 đồng.

- Bị cáo Ngô Thị Thu H đã mua thuốc tân dược giả của Nguyễn Tiến Đ và Nguyễn Thị T để bán lại cho Dương Thị O, tổng giá trị hàng hóa thuốc giả H đã mua là 11.318.000 đồng, thu lợi bất chính 23.000 đồng.

- Bị cáo Nguyễn Thị T có hành vi móc nối với các đối tượng buôn bán thuốc giả trên mạng xã hội Facebook để mua các sản phẩm “Neo-C” và “Fugacar Mebendazole 500mg” giả về bán lại cho Ngô Văn C và Ngô Thị Thu H kiếm lợi, tổng giá trị thuốc giả T mua đi bán lại là 3.734.000 đồng, thu lợi bất chính 206.000 đồng.

- Bị cáo Trương Tấn T2 biết Nguyễn Trí T17 sản xuất thuốc đông y giả có nguồn gốc xuất xứ nước ngoài nhưng vẫn mua các sản phẩm này để bán lại cho

Trịnh Doãn G và những người khác, tổng giá trị hàng hóa là 3.970.000 đồng, thu lợi bất chính 516.000 đồng.

Do đó, Toà án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Trịnh Doãn G về tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh” theo điểm g khoản 2 Điều 194 Bộ luật hình sự, bị cáo Đỗ Mạnh N và Nguyễn Văn B về tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh” theo khoản 1 Điều 194 Bộ luật Hình sự; các bị cáo Bùi Thị H1, Ngô Văn C, Ngô Thị Thu H, Dương Thị O, Nguyễn Tiến Đ, Phạm Thị T1, Nguyễn Thị T, Trương Tấn T2, Nguyễn Anh T3 về tội “Buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh” theo khoản 1 Điều 194 Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin hưởng án treo của các bị cáo.

[4.1] Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực, sản xuất, kinh doanh, lưu hành thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh, đồng thời xâm phạm đến lợi ích hợp pháp của người tiêu dùng, đe dọa trực tiếp đến sức khỏe, tính mạng người sử dụng thuốc, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động kinh doanh lành mạnh của thị trường dược và trật tự, an toàn xã hội.

[4.2] Tính chất của vụ án là nghiêm trọng, trong vụ án này các bị cáo đều phạm tội mang tính đồng phạm giản đơn và được xếp vai trò cụ thể của từng nhóm đối tượng tham gia được xếp vai trò của các bị cáo: Đối với Trịnh Doãn G là đối tượng tự sản xuất, mua bán thuốc đông y giả, thuê các bị cáo khác tham gia sản xuất thuốc đông y giả bán kiếm lời, nên giữ vai trò chính trong vụ án. Đối với bị cáo Đỗ Mạnh N và Nguyễn Văn B, tuy N là người cung cấp tiền để mua máy móc, nguyên liệu, nhưng B tham gia tích cực trực tiếp mua máy móc, nguyên liệu để sản xuất thuốc đông y giả, sau đó bán lại cho N để bán lại kiếm lời, nên N và B có vai trò ngang nhau. Đối với bị cáo Bùi Thị H1 và Nguyễn Anh T3, thì T3 tham gia với vai trò giúp sức cho H1 mua thuốc đông y giả của Dương Thị O đưa cho H1 bán kiếm lời, nên vai trò của H1 cao hơn T3.

Riêng các bị cáo Trương Tấn T2, Phạm Thị T1, Dương Thị O, Ngô Văn C, Ngô Thị Thu H, Nguyễn Tiến Đ và Nguyễn Thị T tự thực hiện hành vi sản xuất, mua bán thuốc giả về bán kiếm lời, giữa các bị cáo không có sự tham gia bàn bạc thống nhất ăn chia lợi nhuận cùng với các bị cáo khác, nên có vai trò độc lập và phải chịu mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội mà mình gây ra.

[4.3] Tại cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như: quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên hưởng tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Ngoài ra sau khi hành vi phạm tội bị phát hiện, các bị cáo Ngô Văn C, Ngô Thị Thu H, Nguyễn Tiến Đ, Nguyễn Thị T, Trương Tấn T2, Đỗ Mạnh N, Nguyễn Văn B và Trịnh Doãn G đã tự giác ra đầu thú. Các bị cáo Đỗ Mạnh N, Nguyễn Văn B, Trịnh Doãn G, Bùi Thị H1, Nguyễn Tiến Đ, Nguyễn Thị T, Ngô Thị Thu H, Trương Tấn T2 và Ngô Văn C đã tự nguyện nộp lại, khắc phục số tiền thu lợi bất chính.

Các bị cáo Trịnh Doãn G, Dương Thị O, Phạm Thị T1 và Nguyễn Anh T3 đều có hoàn cảnh gia đình khó khăn, đang trực tiếp nuôi nhiều con nhỏ, một số bị cáo có thân nhân là người có công với cách mạng, hoặc bản thân có tham gia hoạt động xã hội, từ thiện, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, bão lũ. Đây là các tình tiết để giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: các bị cáo Trịnh Doãn G, Đỗ Mạnh N, Nguyễn Văn B, Trương Tấn T2, Nguyễn Tiến Đ, Nguyễn Thị T, Ngô Văn C, Ngô Thị Thu H, Dương Thị O và Bùi Thị H1 phải chịu tình tiết tăng nặng “phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS, bị cáo Phạm Thị T1 và Nguyễn Anh T3 không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[4.4] Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo xuất trình thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới cụ thể: Bị cáo Trịnh Doãn G đã tự nguyện nộp án phí và số tiền phạt số tiền 40.000.000 đồng; được ban T25 vì bị cáo có thời gian cúng dường nguyên liệu thuốc nam giai đoạn 2023-2025; bị cáo đóng góp khen thưởng thưởng trong nhiều năm cho trường THCS G2, Trường Tiểu học P4; bị cáo hiện đã ly hôn và nuôi 5 con nhỏ, trong đó có con nhỏ bị bệnh bại não; Ngô Thu H tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo; có ông nội là thương binh, từng tham gia quân ngũ; gia đình có hoàn cảnh khó khăn (có xác nhận của địa phương); Nguyễn Thị T tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn (được địa phương xác nhận); Ngô Văn C tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn (được địa phương xác nhận); gia đình có thân nhân là người có công với cách mạng; bị cáo tham gia hiến máu nhân đạo; Phạm Thị T1: tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo, hỗ trợ kinh phí cho làng trẻ SOS; bố bị cáo từng có thời gian tham gia quân ngũ; mẹ đẻ tham gia thanh niên xung phong; có hoàn cảnh gia đình khó khăn, bố đẻ đang bị bệnh hiểm nghèo; Dương Thị O nộp khắc phục số tiền thu lời bất chính; có ông nội, bà nội, ông ngoại được tặng thưởng H16, Huy chương kháng chiến; Trương Tấn T2 ủng hộ quỹ giúp đỡ bệnh nhân nghèo và ủng hộ kinh phí giúp đỡ địa phương xây dựng hạ tầng; bị cáo là lao động chính trong gia đình, đang nuôi mẹ già và con nhỏ; bị cáo đã tự nguyện nộp án phí và số tiền phạt số tiền 30.000.000 đồng; Nguyễn Văn B tham gia ủng hộ quỹ Trẻ em mồ côi, tham gia hiến máu nhân đạo; Bị cáo Bùi Thị H1 có ông ngoại được tặng thưởng Huy chương kháng chiến, ham gia hiến máu nhân đạo, ngoài ra tại cấp phúc thẩm bị cáo xuất trình tài liệu và phiếu siêu âm của Bệnh viện Đ4 thể hiện việc bị cáo đang mang thai; Nguyễn Anh T3 tham gia hỗ trợ kinh phí cho làng trẻ SOS; Nguyễn Tiến Đ đã tự nguyện nộp án phí và số tiền phạt số tiền 30.000.000 đồng; bị cáo gia đình có hoàn cảnh khó khăn; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn (được địa phương xác nhận), bị cáo tham gia ủng hộ đồng cứu trợ đồng bào bị thiệt hại do lũ lụt; tham gia ủng hộ chương trình chấp cánh ước mơ, bị cáo tham gia chương trình hiến máu nhân đạo; Đỗ Mạnh N đã tự nguyện nộp án phí và số tiền phạt số tiền 40.000.000 đồng; có bố đẻ được tặng thưởng Huy chương kháng chiến; bị cáo có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có mẹ đẻ bị bệnh hiểm nghèo; tham gia ủng hộ quỹ vì người nghèo, quỹ nhân đạo của Hội chữ thập đỏ.

Ngoài các tình tiết nêu trên bị cáo Bùi Thị H1 được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ TNHS là người phụ nữ có thai quy định tại điểm n khoản 1 Điều 51 BLHS; bị cáo Nguyễn Anh T3 phạm tội với vai trò đồng phạm thứ yếu, không đáng kể trong vụ án nên cần xem xét áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ TNHS “phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng” quy định tại điểm i khoản 1 Điều 51 BLHS; Bị cáo H1 và T3 có nhiều tình tiết giảm nhẹ TNHS quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS nên khi lượng hình cần áp dụng Điều 54 BLHS cho các bị cáo được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là phù hợp thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

Đây là những tình tiết mới phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm mà cấp sơ thẩm chưa xem xét, nên có căn cứ để xem xét nội dung cũng như yêu cầu kháng cáo của các bị cáo.

[4.5] Đối với nội dung kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo Nguyễn Văn B, Đỗ Mạnh N, Nguyễn Thị T, Nguyễn Tiến Đ, Ngô Thị Thu H, Trương Tấn T2, Ngô Văn C, Dương Thị O, Bùi Thị H1, HĐXX nhận thấy, các bị cáo đều chịu tình tiết tăng nặng TNHS “phạm tội hai lần trở lên”; bị cáo Phạm Thị T1 bị xử phạt hành chính về hành vi cùng loại, do đó đều không đủ điều kiện để xem xét cho hưởng án treo, nên HĐXX không có cơ sở chấp nhận kháng cáo đối với nội dung xin hưởng án treo của các bị cáo

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, HĐXX thấy rằng kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo là không có căn cứ chấp nhận. Đối với kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Trịnh Doãn G, Nguyễn Văn B, Đỗ Mạnh N, Nguyễn Thị T, Phạm Thị T1, Nguyễn Tiến Đ, Ngô Thị Thu H, Trương Tấn T2, Ngô Văn C, Dương Thị O, Bùi Thị H1 và Nguyễn Anh T3 là có căn cứ chấp nhận như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa, nên cần áp dụng Điều 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo.

[6] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm *không* có kháng cáo, không bị kháng *nghị* đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng *nghị*.

[7] Về án *phí*: *Yêu cầu kháng cáo* được *chấp nhận một phần* nên các bị cáo không phải chịu án *phí* hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 355; Điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Trịnh Doãn G và Nguyễn Anh T3, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Văn B, Đỗ Mạnh N, Nguyễn Thị T, Phạm Thị T1, Nguyễn Tiến Đ, Ngô Thị Thu H, Trương Tấn T2, Ngô Văn C, Dương Thị O và Bùi Thị H1. Sửa phần hình phạt của Bản án sơ thẩm số 62/2025/HS-ST ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thanh Hóa về áp dụng hình phạt.

Tuyên bố: Các bị cáo Trịnh Doãn G, Nguyễn Văn B, Đỗ Mạnh N phạm tội “Sản xuất, buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh”; các bị cáo Nguyễn Thị T, Phạm Thị T1, Nguyễn Tiến Đ, Ngô Thị Thu H, Trương Tấn T2, Ngô Văn C, Dương Thị O, Bùi Thị H1 và Nguyễn Anh T3 phạm tội “Buôn bán hàng giả là thuốc chữa bệnh, thuốc phòng bệnh”.

1 Căn cứ: điểm g khoản 2 Điều 194; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38 và Điều 58 của Bộ luật hình sự, xử phạt Trịnh Doãn G 05 (năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giữ, tạm giam 04/4/2025.

2. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 38 và Điều 58 BLHS, xử phạt Nguyễn Văn B 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 02/4/2025 đến ngày 28/8/2025).

3. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 38 BLHS, xử phạt Đỗ Mạnh N 02 (hai) năm 01 (một) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 02/4/2025 đến ngày 28/8/2025).

4. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS, xử phạt Dương Thị O 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

5. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS, xử phạt Trương Tấn T2 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 11/4/2025 đến ngày 24/6/2025).

6. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS, xử phạt Nguyễn Tiến Đ 02 (hai) năm 02 (hai) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 01/4/2025 đến ngày 28/8/2025).

7. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS, xử phạt Phạm Thị T1 02 (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

8. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 BLHS, xử phạt Nguyễn Thị T 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

9. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS, xử phạt Ngô Thị Thu H 02 (hai) năm 01 (một) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 01/4/2025 đến ngày 25/6/2025).

10. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 BLHS, xử phạt Ngô Văn C 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành

hình phạt tù tính *từ ngày bắt* giam thi hành án, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam (từ ngày 01/4/2025 đến ngày 28/8/2025).

11 Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54; Điều 17; Điều 38 và Điều 58 BLHS, xử phạt Bùi Thị H1 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

12. Căn cứ: khoản 1 Điều 194; điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 38; khoản 1 Điều 54 và Điều 65 BLHS, xử phạt Nguyễn Anh T3 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách 03 (ba) năm, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm. Giao bị cáo Nguyễn Anh T3 cho Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Thanh Hóa quản lý, giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thi hành án Hình sự.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án Hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp thực hiện hành vi phạm tội mới thì Tòa án buộc người đó phải chấp hành hình phạt của *bản án trước đó và tổng hợp* với hình phạt của bản án mới theo quy định tại Điều 56 của Bộ luật Hình sự.

Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu án phí Hình sự phúc thẩm.

Ghi nhận các bị cáo Trịnh Doãn G, Đỗ Mạnh N, Nguyễn Tiến Đ và Trương Tấn T2 đã nộp xong án phí hình sự sơ thẩm và hình phạt bổ sung theo Bản án sơ thẩm; ghi nhận bị cáo Dương Thị O đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể *từ ngày* hết thời hạn kháng cáo, **kháng nghị**.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P7);
- CQ CSĐT Công an tỉnh Thanh Hóa;
- TAND, VKSND KV1 - Thanh Hóa
- Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Lê Quốc Thành